

Số: 12/SXD-CBGVL

Nam Định, ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng - thiết bị đến chân công trình xây dựng
tỉnh Nam Định tháng 12 năm 2022

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/5/2021 của Chính phủ về “Quản lý vật liệu xây dựng”;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về "Quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị đến chân công trình, chỉ số giá xây dựng.

Căn cứ tình hình cụ thể giá thị trường tại địa phương.

CÔNG BỐ

1. Mức giá bình quân tối đa các loại vật liệu xây dựng - thiết bị đại diện, phổ biến đến chân công trình xây lắp tại 3 khu vực thuộc tỉnh Nam Định trong tháng 12 năm 2022 được ghi trong bảng giá vật liệu – thiết bị đến chân công trình, kèm theo Công bố số 12/SXD-CBGVL ngày 12/01/2023 của Sở Xây dựng Nam Định.

Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này là thông tin về giá để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam

Định tham khảo để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.


Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải xác định giá vật liệu đúng theo nguyên tắc xác định giá.

4. Các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật

5. Giá vật liệu xây dựng công bố tại các bảng giá (*đính kèm theo văn bản*). Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở ngành có liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP, QL.N. 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Ngọc Linh

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
2	SP thiết bị điện		SP CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	
			<i>Đ/c: số 30 khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội</i>	
			Bộ LED chiếu sáng đường phố	
			TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With ADM1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	
		cái	Đèn Led EPSILON-100V	3.286.340
		-	Đèn Led IOTA-100W	3.223.660
		-	Đèn Led IOTA-100W, DIM	3.608.100
		-	Đèn Led IOTA-120W	3.774.145
		-	Đèn Led IOTA-150W	4.135.870
		-	Đèn Led IOTA-150W, DIM	4.721.465
		-	Đèn Led IOTA-180W, DIM	3.982.220
		-	Bộ đèn LED KAPPA-40W	902.000
		-	Bộ đèn LED KAPPA-50W	1.015.036
		-	Bộ đèn LED KAPPA-60W	1.518.000
		-	Bộ đèn LED KAPPA-75W	1.540.000
		-	Bộ đèn LED KAPPA-90W	1.595.000
			Đèn pha ĐE chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng.	
			3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	
		cái	Đèn pha LED MB02-200w	2.297.800
		-	Đèn pha LED MB02-300w	3.795.200
		-	Đèn pha LED MB02-400w	4.155.400
		-	Đèn pha LED MB02-500w	5.995.400
		-	Đèn pha LED MB02-600w	7.952.000
		-	Đèn pha LED MB02-1000w	14.167.800
			Khung móng thép CT3	
		cái	M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	300.564
		-	M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	343.700
		-	M16x300x300x675-4 (chiều dài 750)	499.549
			Cột đèn trang trí sân vườn (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	
		cái	Cột trang trí SV35 D141 Led 40W	5.115.000
-	Cột trang trí SV35 D114 Led 40W	3.685.000		

GIÁ THÁNG 12 NĂM 2022 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		cái	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	4.147.000
		-	Cột DC06	2.712.820
		-	Cột BANIAN	3.534.410
		-	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	3.645.730
			Cần đèn lắp vào thân cột thép D78 (chất liệu thép SS400, cần vưon =1000mm-1500mm-2000mmm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm)	
		cái	MB01-D	1.157.970
		-	MB01-K	1.595.990
		-	MB02-D	961.950
		-	MB02-K	1.340.680
		-	MB06-D	686.070
		-	MB06-K	1.013.980
			Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn (vưon 1,2-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, chất liệu thép SS400 (TCCS 01:2018/CSMB))	
		cái	Cột bát giác tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.500.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.897.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	3.262.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	3.328.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.156.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	3.858.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.735.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	4.404.000
		-	Cột bát giác tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	5.033.000